

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN VÀ
DIỆN TÍCH KHOANH ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đối tượng	Số lượng khu vực	Số lượng điểm, vị trí	Diện tích (ha)
I	Đối tượng cấm hoạt động khoáng sản	1.549	2.187	567.541,53
1	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	28		35.253,09
2	Đất rừng đặc dụng	10		227.902,3
3	Đất rừng phòng hộ	24		71.994,00
4	Đất quốc phòng	299		98.664,54
5	Đất an ninh	66		2.343,16
6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	289		76,35
7	Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình			
	<i>Giao thông</i>	99		12.187,62
	<i>Công trình hồ thủy lợi</i>	602		18.635,99
	<i>Công trình điện</i>	57		3.741,86
	<i>Hệ thống cấp nước, thoát nước</i>	7		31,5
	<i>Hệ thống xử lý chất thải</i>	2		72
	<i>Hệ thống xăng dầu</i>		517	31,02
	<i>Hệ thống thông tin liên lạc</i>		1.670	53,35
8	Các khu vực khác			
	<i>Đất dành cho công nghiệp</i>	17		1.373,72
	<i>Đất trồng lúa</i>			95.000,00
	<i>Đất cấm khai thác cát lòng sông</i>	49		181,03
II	Đối tượng tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	458		22.502,06

1	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét	38		38,82
2	Công trình giao thông quy hoạch	25		1.664,58
3	Công trình hồ thủy lợi quy hoạch	384		20.250,04
4	Công trình điện quy hoạch	2		146,42
5	Công trình công nghiệp quy hoạch	9		402,2
Tổng cộng		2.007	2.187	590.043,59

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN VÀ DIỆN TÍCH KHOANH
ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	ĐỐI TƯỢNG BẢO VỆ													TỔNG CỘNG
		Di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh	Rừng	Quốc phòng, An ninh	Tôn giáo - tín ngưỡng	Giao thông	Hồ thủy lợi	Điện	Cấp, thoát nước, thải nước	Xử lý chất thải	Xăng dầu	Thông tin liên lạc	Công nghiệp	Cấm khai thác cát lòng sông	
1	Huyện Ea Súp	1	2	94	3		5	1	1		16	73	2	2	200
2	Huyện Ea H'leo		3	15	14		44	5			48	106	1		236
3	Huyện Buôn Đôn	1	3	42	11		16	5			17	71	1		167
4	Huyện Cư M'gar	3	2	29	22		52	1	1		55	132	2		299
5	Huyện Krông Búk			5	9		39	1			21	55	1		131
6	Thị xã Buôn Hồ	2		13	28		40		1		42	87	1		214
7	Huyện Krông Năng	1	3	5	14		82				59	107	1		272
8	TP. Buôn Ma Thuột	6	3	88	86	1	36	10	2	2	65	389	2		690
9	Huyện Krông Pắc	3		14	37		77	1	1		47	154		1	335
10	Huyện Ea Kar	1	2	13	11		49	2	1		37	122	1		239
11	Huyện M'Đrăk	2	7	16	1		45	5			14	86	1		177
12	Huyện Cư Kuin	1		8	20		44	1			31	77	1	4	187
13	Huyện Krông Ana	2	1	8	12	5	34	1			38	69	1	8	179
14	Huyện Krông Bông	3	4	7	14	2	20	4			15	78	1	16	164
15	Huyện Lắk	2	4	7	7		19	4			12	64	1	18	138
	Tổng cộng:	28	34	365	289	8	602	41	7	2	517	1.670	17	49	3.628